

Biểu số 4 - Ban hành kèm theo Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính

Đơn vị: Sở Tài nguyên và Môi trường Trà Vinh

Chương: 426

**QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2020**

(Kèm theo Quyết định số 1091/QĐ-STNMT ngày 24/8/2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường Trà Vinh)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

ĐV tính: đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)						
					Văn phòng Sở	Chi cục Quản lý đất đai	Chi cục Bảo vệ môi trường	Văn phòng Đăng ký đất đai	Trung tâm Công nghệ thông tin TN&MT	Trung tâm Phát triển Quỹ đất	Văn phòng biến đổi khí hậu
1	2	3	4	5=4-3	6	7	8	9	10	11	12
<b>A</b>	<b>Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b>										
<b>I</b>	<b>Số thu phí, lệ phí</b>	<b>154.949.171.652</b>	<b>154.949.171.652</b>	<b>0</b>	<b>160.750.000</b>	<b>77.760.000</b>	<b>133.781.254.652</b>	<b>20.914.847.000</b>	<b>14.560.000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
1	Lệ phí	1.533.075.000	1.533.075.000	0	63.000.000	0	0	1.470.075.000	0	0	0
	Lệ phí cấp phép hoạt động khoáng sản	63.000.000	63.000.000	0	63.000.000						
	Lệ phí cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất	1.470.075.000	1.470.075.000					1.470.075.000			
2	Phí	153.416.096.652	153.416.096.652	0	97.750.000	77.760.000	133.781.254.652	19.444.772.000	14.560.000	0	0
	- Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; Phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển; Phí thẩm định đề án xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi	77.750.000	77.750.000	0	77.750.000						
	- Phí thẩm định hồ sơ điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất	0	0	0	0						
	- Phí thẩm định đánh giá trữ lượng khoáng sản	20.000.000	20.000.000	0	20.000.000						
	- Phí khai thác và sử dụng thông tin dữ liệu đo đạc bản đồ	14.560.000	14.560.000						14.560.000		
	Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm	960.000	960.000					960.000			
	Phí đăng ký giao dịch bảo đảm	1.130.580.000	1.130.580.000					1.130.580.000			

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)						
					Văn phòng Sở	Chi cục Quản lý đất đai	Chi cục Bảo vệ môi trường	Văn phòng Đăng ký đất đai	Trung tâm Công nghệ thông tin TN&MT	Trung tâm Phát triển Quỹ đất	Văn phòng biến đổi khí hậu
1	2	3	4	5=4-3	6	7	8	9	10	11	12
	Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai	271.650.000	271.650.000					271.650.000			
	Phí thẩm định hồ sơ cấp GCNQSDĐ	18.112.832.000	18.112.832.000			71.250.000		18.041.582.000			
	Phí thẩm định cấp giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ	6.510.000	6.510.000			6.510.000					
	- Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường	266.500.000	266.500.000	0			266.500.000				
	- Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp	133.514.754.652	133.514.754.652	0			133.514.754.652				
<b>II</b>	<b>Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại</b>	<b>12.312.295.512</b>	<b>12.312.295.512</b>	<b>0</b>	<b>11.599.574</b>	<b>64.188.955</b>	<b>186.708.624</b>	<b>12.041.062.359</b>	<b>8.736.000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>I</b>	<b>Chi sự nghiệp</b>	<b>12.236.506.983</b>	<b>12.236.506.983</b>				<b>186.708.624</b>	<b>12.041.062.359</b>	<b>8.736.000</b>	<b>0</b>	
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	12.236.506.983	12.236.506.983				186.708.624	12.041.062.359	8.736.000		
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0	0								
<b>2</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>	<b>75.788.529</b>	<b>75.788.529</b>	<b>0</b>	<b>11.599.574</b>	<b>64.188.955</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	75.788.529	75.788.529		11.599.574	64.188.955					
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	0									
<b>III</b>	<b>Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước</b>	<b>105.703.531.389</b>	<b>105.703.531.389</b>	<b>0</b>	<b>103.875.000</b>	<b>56.385.000</b>	<b>100.242.665.989</b>	<b>5.294.781.400</b>	<b>5.824.000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
1	Lệ phí	1.533.075.000	1.533.075.000	0	63.000.000	0	0	1.470.075.000	0	0	0
	Lệ phí cấp phép hoạt động khoáng sản	63.000.000	63.000.000	0	63.000.000						
	Lệ phí cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất	1.470.075.000	1.470.075.000					1.470.075.000			
<b>2</b>	<b>Phí</b>	<b>104.170.456.389</b>	<b>104.170.456.389</b>	<b>0</b>	<b>40.875.000</b>	<b>56.385.000</b>	<b>100.242.665.989</b>	<b>3.824.706.400</b>	<b>5.824.000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)						
					Văn phòng Sở	Chi cục Quản lý đất đai	Chi cục Bảo vệ môi trường	Văn phòng Đăng ký đất đai	Trung tâm Công nghệ thông tin TN&MT	Trung tâm Phát triển Quỹ đất	Văn phòng biến đổi khí hậu
1	2	3	4	5=4-3	6	7	8	9	10	11	12
	- Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; Phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển; Phí thẩm định đề án xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi	38.875.000	38.875.000	0	38.875.000						
	- Phí thẩm định hồ sơ điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất	0	0	0	0						
	- Phí thẩm định đánh giá trữ lượng khoáng sản	2.000.000	2.000.000	0	2.000.000						
	- Phí khai thác và sử dụng thông tin dữ liệu đo đạc bản đồ	5.824.000	5.824.000						5.824.000		
	Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm	192.000	192.000					192.000			
	Phí đăng ký giao dịch bảo đảm	216.198.000	216.198.000					216.198.000			
	Phí thẩm định hồ sơ cấp GCNQSDĐ	3.658.191.400	3.658.191.400			49.875.000		3.608.316.400			
	Phí thẩm định cấp giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ	6.510.000	6.510.000			6.510.000					
	- Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường	106.600.000	106.600.000	0			106.600.000				
	- Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp	100.136.065.989	100.136.065.989	0			100.136.065.989				
<b>B</b>	<b>Quyết toán chi ngân sách nhà nước</b>	<b>63.090.900.078</b>	<b>63.090.900.078</b>	<b>0</b>	<b>58.333.451.894</b>	<b>2.011.900.000</b>	<b>1.685.879.564</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>830.363.624</b>	<b>229.304.996</b>
<b>I</b>	<b>Nguồn ngân sách trong nước</b>	<b>48.773.828.642</b>	<b>48.773.828.642</b>	<b>0</b>	<b>44.135.334.990</b>	<b>2.011.900.000</b>	<b>1.685.879.564</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>830.363.624</b>	<b>110.350.464</b>
<b>1</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>	<b>6.496.687.596</b>	<b>6.496.687.596</b>	<b>0</b>	<b>6.496.687.596</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	4.093.800.000	4.093.800.000	0	4.093.800.000						
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	2.402.887.596	2.402.887.596		2.402.887.596						
<b>2</b>	<b>Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ</b>	<b>0</b>	<b>0</b>								
<b>3</b>	<b>Chi đào tạo</b>	<b>216.234.550</b>	<b>216.234.550</b>	<b>0</b>	<b>216.234.550</b>						



Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)						
					Văn phòng Sở	Chi cục Quản lý đất đai	Chi cục Bảo vệ môi trường	Văn phòng Đăng ký đất đai	Trung tâm Công nghệ thông tin TN&MT	Trung tâm Phát triển Quỹ đất	Văn phòng biến đổi khí hậu
1	2	3	4	5=4-3	6	7	8	9	10	11	12
1	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	1.277.794.520	1.277.794.520	0	1.277.794.520	0	0	0	0	0	0
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0								
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.277.794.520	1.277.794.520		1.277.794.520						









